quán zhèn

全镇

noun · the whole town

Example Sentences

quán zhèn de rén dōu lái cān jiā jié rì
全 镇 的人 都 来 参加 节日 。

The whole town came to the festival.

zhè gè xiāo xi chuán biàn le quán zhèn
这个 消息 传 遍 了 全 镇 。

This news spread throughout the whole town.

quán zhèn jū mín yī qǐ qīng lǐ le jiē dào
全 镇 居民 一起 清 理了 街道 。

The residents of the whole town cleaned the streets together.

Trace each character, then write the word on your own.